

Số: 514/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Thực hiện Kết luận số 821-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027; Báo cáo thẩm tra số 996/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận ngày 10 tháng 12 năm 2024 và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025**

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 44.923.000 triệu đồng, gồm:
 - a) Thu nội địa: 40.623.000 triệu đồng;
 - b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 4.300.000 triệu đồng.
2. Thu ngân sách địa phương: 40.690.908 triệu đồng, gồm:
 - a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 39.959.280 triệu đồng, trong đó:
 - Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 28.857.350 triệu đồng;
 - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 11.101.930 triệu đồng.
 - b) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang dành để cải cách tiền lương: 288.221 triệu đồng.
 - c) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 443.407 triệu đồng. Trong đó:
 - Thu bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 217.727 triệu đồng.
 - Thu bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định: 225.680 triệu đồng.
3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 40.665.308 triệu đồng, gồm:
 - a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 40.221.901 triệu đồng;
 - b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 443.407 triệu đồng.
4. Bội thu ngân sách địa phương (*Ưu tiên trả nợ gốc nợ chính quyền địa phương*): 25.600 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Biểu mẫu 15, 16, 17, 18 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, Kết luận số 821-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025. Trong đó, tập trung chỉ đạo một số nội dung sau:

a) Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước phải đúng quy định, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế;

phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ì không nộp thuế.

c) Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thị xã, thành phố; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài, hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ dự toán ngân sách nhà nước.

d) Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công. Rà soát, cân đối bố trí ngân sách đối với các cơ quan, tổ chức liên quan thuộc diện sáp nhập theo quy định.

đ) Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2024 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; trích lập tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có).

e) Chủ động bố trí chi trả nợ các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, kỳ họp thứ Hai mươi ba nhất trí thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Công TTĐT đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^M.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 514/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	30.129.248	36.552.352	40.690.908	4.138.556	111,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.667.200	35.090.304	39.959.280	4.868.976	113,9
1	Thu NSDP hưởng 100%	18.769.200	13.545.690	28.857.350	15.311.660	213,0
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	9.898.000	21.544.614	11.101.930	- 10.442.684	51,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.462.048	1.462.048	443.407	- 1.018.641	30,3
1	Thu BS thực hiện chính sách tiền lương	-	-	-	-	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.462.048	1.462.048	443.407	- 1.018.641	30,3
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	288.221	288.221	-
B	TỔNG CHI NSDP	30.103.748	27.624.627	40.665.308	10.561.560	135
I	Tổng chi cân đối NSDP	28.641.700	25.519.466	40.221.901	11.580.201	140
1	Chi đầu tư phát triển (Đối với ước thực hiện năm 2024 bao gồm vốn đầu tư trong cân đối NSDP là 14.897.332trđ; vốn kéo dài từ năm 2023 sang năm 2024 là 129.689trđ)	18.594.171	15.027.021	28.563.840	9.969.669	154
2	Chi thường xuyên	8.917.166	9.363.024	10.840.204	1.923.038	122
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	3.700	2.758	3.500	- 200	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100
5	Dự phòng ngân sách	726.140	726.140	813.357	87.217	112
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	399.523	399.523	-	- 399.523	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.462.048	2.105.161	443.407	- 1.018.641	30
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.462.048	2.105.161	443.407	- 1.018.641	30
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	25.500	8.927.725	25.600	100	100
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	25.688	25.595	26.021	333	101
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.226	8.133	8.559	333	104
3	Từ nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)	17.462	17.462	17.462	-	100
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	-	-
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-

B. Hùng

DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 514/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2024		Dự toán năm 2025	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	40.114.000	35.090.304	44.923.000	39.959.280
I	THU NỘI ĐỊA	35.814.000	35.090.304	40.623.000	39.959.280
	THU NỘI ĐỊA TRỪ ĐẤT, XS	25.291.000	24.567.304	13.100.000	12.436.280
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	170.000	166.602	145.000	142.100
	- Thuế giá trị gia tăng	155.000	151.900	140.000	137.200
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.900	14.602	5.000	4.900
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				
	- Thuế tài nguyên	100	100		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000	44.112	45.000	44.110
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	29.400	30.000	29.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.400	14.112	14.500	14.210
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				
	- Thuế tài nguyên	600	600	500	500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.278.000	3.213.400	3.000.000	2.917.440
	- Thuế giá trị gia tăng	600.000	588.000	700.000	686.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.300.000	2.254.000	1.902.000	1.840.440
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				
	<i>Thuế tối thiểu toàn cầu</i>			24.000	
	- Thu từ khí thiên nhiên				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	330.000	323.400	350.000	343.000
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				
	- Thuế tài nguyên	48.000	48.000	48.000	48.000
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.642.000	16.260.400	6.450.000	6.257.540
	- Thuế giá trị gia tăng	5.800.000	5.684.000	2.310.000	2.263.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.295.000	10.089.100	3.588.000	3.516.240
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	535.000	475.300	540.000	465.500
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	50.000		65.000	
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	12.000	12.000
5	Lệ phí trước bạ	695.000	695.000	465.000	465.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	59.000	59.000	52.000	52.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	1.764.000	1.541.000	1.510.180
9	Thuế bảo vệ môi trường	255.000	156.800	495.000	291.060
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	95.000		198.000	
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	160.000	156.800	297.000	291.060
10	Phí, lệ phí	90.000	68.000	90.000	60.000
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	22.000		30.000	
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	68.000	68.000	60.000	60.000
	<i>Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	3.000		4.000	
	<i>+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>			7.500	
11	Tiền sử dụng đất	10.500.000	10.500.000	27.500.000	27.500.000
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>				
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	10.500.000	10.500.000	27.500.000	27.500.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.341.000	1.341.000	270.000	270.000
	<i>Trong đó ghi thu, ghi chi</i>				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển				
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>				
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>				
14	Thu từ bán tài sản nhà nước				
	<i>Trong đó: - Do trung ương quản lý</i>				
	<i>- Do địa phương quản lý</i>				
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước				

Bộ Công

STT	Nội dung	Ước TH năm 2024		Dự toán năm 2025	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>				
	<i>- Do địa phương xử lý</i>				
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
17	Thu khác ngân sách	650.000	550.000	350.000	240.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>100.000</i>		<i>110.000</i>	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	32.000	14.990	22.000	11.850
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	<i>24.300</i>	<i>7.290</i>	<i>14.500</i>	<i>4.350</i>
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	<i>7.700</i>	<i>7.700</i>	<i>7.500</i>	<i>7.500</i>
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	234.000	234.000	175.000	175.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)				
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	23.000	23.000	23.000	23.000
II	THU TỪ DẦU THỔ				
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	4.300.000		4.300.000	
1	Thuế xuất khẩu			25.000	
2	Thuế nhập khẩu			365.000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.000	
4	Thuế bảo vệ môi trường			4.000	
5	Thuế giá trị gia tăng			3.900.000	
6	Thu khác			5.000	

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

R. H. H. H.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 514/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	30.103.748	40.665.308	10.561.560	135
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.641.700	40.221.901	11.580.201	140
I	Chi đầu tư phát triển (Đối với ước thực hiện năm 2024 bao gồm vốn đầu tư trong cân đối NSDP là 14.897.332trđ; vốn kéo dài từ năm 2023 sang năm 2024 là 129.689trđ)	18.594.171	28.563.840	9.969.669	154
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.262.171	28.563.840	10.301.669	156
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17.600.000	27.500.000	9.900.000	156
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000	-	100
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	332.000		- 332.000	
II	Chi thường xuyên	8.917.166	10.840.204	1.923.038	122
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.411.900	4.448.680	1.036.780	130
2	Chi khoa học và công nghệ	34.374	38.004	3.630	111
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.700	3.500	- 200	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
VI	Dự phòng ngân sách	726.140	813.357	87.217	112
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	399.523	-	- 399.523	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.462.048	443.407	- 1.018.641	30
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.462.048	443.407	- 1.018.641	30
	<i>Phân theo nguồn vốn</i>				
	Vốn đầu tư phát triển	1.326.890	217.727	- 1.109.163	16
	Vốn sự nghiệp	135.158	225.680	90.522	167
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			

Đạt

PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 514/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025
			Dự toán	Thực hiện	
1	2	1	2	3	3
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	8.445.351	8.600.160	10.527.091	11.987.784
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	263.427	242.534	239.397	219.434
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3,12%	2,82%	2,27%	1,83%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Dự án nước sạch + REII)	263.427	242.534	239.397	219.434
2.1	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	132.906	132.258	129.121	129.404
-	Theo nguyên tệ (USD)	5.620.404,07	5.398.280,31	5.398.280,31	5.176.156,55
-	Theo VNĐ	132.906	132.258	129.121	129.404
2.2	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	130.522	110.276	110.276	90.030
-	NSNN	15.390	12.606	12.606	9.822
-	Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ	115.132	97.670	97.670	80.208
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
II	Trả nợ gốc vay trong năm				
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	25.538	25.688	25.595	26.021
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Dự án nước sạch + REII)	25.538	25.688	25.595	26.021
-	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	5.292	5.442	5.349	5.775
-	Theo nguyên tệ (USD)	222.123,76	222.123,76	222.123,76	222.123,76
-	Theo VNĐ	5.292	5.442	5.349	5.775
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	20.246	20.246	20.246	20.246
-	NSNN	2.784	2.784	2.784	2.784
-	Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ	17.462	17.462	17.462	17.462
2	Nguồn trả nợ	25.538	25.688	25.595	26.021
-	Từ nguồn vay				
-	Bội thu ngân sách địa phương	8.076	8.226	8.133	8.559
-	Tăng thu, tiết kiệm chi				
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
-	Nguồn khác	17.462	17.462	17.462	17.462
III	Tổng mức vay trong năm				
1	Theo mục đích vay				
-	Vay bù đắp bội chi				
-	Vay trả nợ gốc				
2	Theo nguồn vay				
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước				
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
IV	Tổng dư nợ cuối năm	239.397	216.846	219.434	193.413
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2,8%	2,5%	2,1%	1,6%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	239.397	216.846	219.434	193.413
2.1	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	129.121	126.816	129.404	123.629
-	Theo nguyên tệ (USD)	5.398.280,31	5.176.156,6	5.176.156,6	4.954.032,79
-	Theo VNĐ	129.121	126.816	129.404	123.629
2.2	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	110.275	90.030	90.030	69.784
-	NSNN	12.606	9.822	9.822	7.038
-	Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ	97.670	80.208	80.208	62.746
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
D	Trả nợ lãi, phí	4.012	3.700	3.754	3.500

Rtruy